

VỀ LỜI CẦU NGUYỆN CỦA NGƯỜI VIỆT

VIETNAMESE PRAY

NGUYỄN THỊ THANH NGÂN

(ThS, Khoa Văn-Xã hội, ĐHKH, Đại học Thái Nguyên)

Abstract

Vietnamese people who believe in Gods/Budda, in that Gods and Budda help them overcome their difficulties and dark time in life often pray. By analysing the prays as typical imperative sentences, the article finds out used praying word's frequency and some popular structures in the sentences which best express people's wishes.

1. Hành động cầu nguyện

Hành động cầu nguyện khá thông dụng đối với người Việt. Người Việt thường cầu nguyện trong không gian trang nghiêm như đền, chùa, nhà thờ, gian thờ... , trong các dịp tế lễ, cầu an, giỗ chạp, thanh minh, động thổ... Thông dụng là vậy, nhưng không phải ai cũng ý thức được bản chất cũng như dấu hiệu của hành động này, do vậy, khi thực hiện, không ít người còn lúng túng, nhầm lẫn.

Hành động cầu nguyện đã từng được đề cập sơ lược trong luận án của tác giả Chu Thị Thủy An. Tác giả căn cứ vào khả năng thực hiện hành động trong tương lai của Sp2, cho nên không coi đây là hành động cầu khiến (xem [1]). Thực tế thì, xem xét ở góc độ ngữ dụng, sự thỏa mãn 4 tiêu chí mà J. Searle đã nêu (đích ở lời, hướng khớp ghép, trạng thái tâm lý của Sp2, nội dung mệnh đề) cho phép khẳng định đây là hành động cầu khiến đích thực. Ở khía cạnh ngữ nghĩa, tình thái hướng người nói- loại tình thái có mặt trong những câu áp đặt, đề nghị, mong muốn, cho phép Sp2 hành động/ ứng xử- của hành động này cũng cho phép khẳng định bản chất cầu khiến của nó. Thêm vào đó, trong số các điều kiện thuận ngôn của hành

động ngôn từ, khả năng thực hiện X trong tương lai của Sp2 không phải điều kiện duy nhất và tiên quyết để xác lập sự tồn tại của hành động. Do vậy, bài báo này xem xét cầu nguyện như một hành động cầu khiến tiêu biểu.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của hành động này là lòng tin vào sự tồn tại của người nghe – cũng là đối tượng tiếp nhận hành động X. Người nghe chính là những đấng siêu nhiên, có khả năng đảm bảo sự công bằng cho nhân loại, có thể xoa dịu mọi nỗi đau của con người, có thể ban cho con người những gì tốt đẹp nhất. Nếu không có niềm tin ở các đấng siêu nhiên, hành động cầu nguyện không bao giờ thành công.

Tin thôi chưa đủ, người nói (Sp1) phải thể hiện sự thành kính trước người nghe (Sp2) ⁽¹⁾. Để xóa bớt khoảng cách giữa hai thế giới, cũng là khoảng cách giữa mình với đấng siêu nhiên, Sp1 thường tôn Sp2 là ngài, là ông/ bà/cha/mẹ, là cô/cậuvà xưng con/ chúng con ⁽²⁾. Sp1 tin rằng, bằng cách xưng gọi đầy yêu thương và kính trọng ấy, Sp2 sẽ

⁽¹⁾ Sp1- speaker1; Sp2- speaker 2: Khi giao tiếp, người nói và người nghe luôn luôn đổi vai.

⁽²⁾ Trong trường hợp Sp1 là bố mẹ/ ông bà, Sp2 là con/ cháu (đã mất), Sp1 không thay đổi cách xưng hô như khi Sp2 còn sống.

biến những điều mong ước của Sp1 thành hiện thực. Chẳng hạn:

(1) **Chúng con** có nén hương hoa, lễ vật, kính dâng lên **Vua Cha, Mẫu Mẹ, Hội đồng các quan...** cho chúng con được may mắn thuận lợi, xung quanh nước chảy một dòng, thuận trên yên dưới.... (Văn khấn động thổ xây nhà)

(2) **Lạy Thánh Nữ Đồng Trinh Maria** (...), xin **Đức Mẹ** đoái đến con là kẻ tội lỗi... (Kinh Công giáo)

Thêm vào đó, khi cầu nguyện, Sp1 phải thực tâm mong muốn Sp2 thực hiện X. Việc thực hiện X có thể có lợi cho Sp1 hay cho người thân của Sp1. Nếu Sp1 mong muốn Sp2 đem lại những điều tốt đẹp nhất, có lợi nhất cho người thân, họ hàng, bằng hữu..., sau đó mới là cho bản thân Sp1, thì hành động cầu nguyện được coi là “cầu nguyện cao thượng”. Ngược lại, nếu chỉ cầu lợi cho mình mà chà đạp lên cuộc sống, hạnh phúc, sự an bình của người khác thì bị coi là “cầu nguyện thấp kém”. Đây là yếu tố nhân văn, cũng là điểm chung của giáo lý Phật giáo và Thiên Chúa giáo. “*Ta phải yêu thương mọi người như chính bản thân ta*” là lời răn thứ nhất trong Kinh Thánh; còn “*không gì cao đẹp bằng khi người Phật tử làm bất kì việc thiện gì cũng không phải chỉ cho mình, vì mình, mà còn cho người khác, vì người khác và nói rộng ra là vì tất cả chúng sinh*” là lời dạy trong Kinh Phật.

Khi cầu nguyện, điều mà Sp1 mong muốn là Sp2 ban cho sức khỏe, sự thành đạt, may mắn, giàu sang, sự thanh thản trong tâm hồn, chẳng hạn:

(3) Xin các vị phù hộ độ trì cho hương tử con cùng toàn gia quyến được luôn mạnh khỏe, đầu năm chí giữa, nửa năm chí cuối, chín tháng đông, ba tháng hè được **tai qua nạn khỏi, điều lành mang đến, điều dữ giải đi, cầu tài đắc tài, cầu lộc đắc lộc, cầu bình an đắc bình an**. (Văn khấn nôm Phật giáo)

(4) Xin hãy rửa con và **con sẽ được trắng như tuyết**; xin hãy đổ tràn trong con niềm

hân hoan và hạnh phúc, **để con được hỉ hoan trong cơn khốn khổ**; xin **đừng nhìn tội con**, xin xóa mọi lỗi lầm; lạy Chúa, xin **ban cho con tâm hồn trong sạch**, xin làm cho trí khôn con **vững tin**... (Kinh Công giáo).

(5) Cầu Giàng, Giàng hãy mau **mưa xuống, cho đụn lúa nếp dân làng ăn đến tháng 5, cho đụn lúa tẻ dân làng ăn hết tháng 10, Giàng hãy mưa xuống cho lũ làng tay mức nước thành hoa, tay mức nước thành bông**. (Văn khấn cầu mưa Ê đê)

Bằng niềm tin tôn giáo, Sp1 cho rằng Sp2 thấu hiểu lòng thành và sự sùng tín của Sp1 nên không bao giờ từ chối việc thực hiện X có lợi cho Sp1. Tuy nhiên, thật khó để xác định khả năng từ chối của Sp2 dưới ánh sáng khoa học duy vật. Do vậy, chúng tôi xin phép không bàn sâu hơn đến điều kiện thuận ngôn này của hành động cầu nguyện.

2. Lời lẽ cầu nguyện

Người Việt thường cầu nguyện theo kinh kệ hoặc theo các bài khấn nôm đã được lưu truyền từ đời này sang đời khác, với những câu văn có nhịp, có vần, rất dễ đọc và dễ thuộc. Tuy nhiên, bằng lòng thành kính, các Sp1 hoàn toàn có thể tạo ra phát ngôn để thực hiện hành động cầu nguyện cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của chính mình bằng cách sử dụng một trong các dấu hiệu hình thức sau đây:

Thứ nhất, có thể dùng vị từ ngôn hành (VTNH) “**cầu**”. Vị từ này được định nghĩa như sau: “**Cầu**: - Xin thần linh ban cho những điều mong muốn. VD: cầu thần thánh ban lộc”. [Trung tâm từ điển học, 2009, 173]

VTNH này không cần kết hợp thêm với các yếu tố điều biến lực ngôn trung, vì bản thân nó đã là sự tôn vinh Sp2, là sự tự khiêm, và là sự khẩn khoản mong chờ. Người Việt thường dùng VTNH này trong những câu mà Sp2 được gọi tên một cách chung chung, chứ không nêu tên cụ thể, chẳng hạn:

(6)- *Cầu Chúa che chở cho con!* (+) / *Cầu Đức Chúa Giê-su che chở cho con* (-)

(7)- *Cầu Trời Phật ban phước lành cho chúng con!* (+) / *Cầu Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ban phước lành cho con* (-)

Khi Sp2 được trình trọng gọi tên, VTNH cầu thường kết hợp với vị từ *xin*, tạo thành tổ hợp *cầu xin*. Xem xét một cách khách quan, thì *xin* không phải thành phần điều biến lực ngôn trung của *cầu*, bởi nó không gia cố thêm lượng tình cảm hay lí trí; ngược lại, sự có mặt của nó khiến lực ngôn hành của VTNH cầu trở nên mờ nhạt hơn. So sánh:

(8)a. *Cầu xin Phật Bà Quan Thế Âm Bồ Tát độ cho đệ tử con luôn được phúc thọ khang ninh, lộc tài vương tiến, công việc hanh thông ...* (+)

(8) b. *Cầu Phật Bà Quan Thế Âm Bồ Tát độ cho đệ tử con luôn được phúc thọ khang ninh, lộc tài vương tiến, công việc hanh thông ...* (-)

(8) c. *Xin Phật Bà Quan Thế Âm Bồ Tát độ cho đệ tử con luôn được phúc thọ khang ninh, lộc tài vương tiến, công việc hanh thông ...* (+)

Trong câu có tổ hợp *cầu xin*, người Việt có thể chấp nhận lược bỏ vị từ *cầu* mà không thể lược bỏ vị từ *xin*, là bởi chức năng làm trung tâm của câu ngôn hành không còn thuộc về *cầu*, mà thuộc về *xin*. Đó là chưa kể tổ hợp *cầu xin* còn thường xuyên được dùng ở phạm vi rộng hơn hẳn *cầu*, ngay cả trong những trường hợp mà Sp2 không phải là các đẳng siêu nhiên- nghĩa là không thỏa mãn điều kiện vị thế của hành động cầu nguyện. Do vậy, chúng tôi căn cứ vào đối tượng tiếp nhận để phân loại những lời cầu khiến có chứa tổ hợp *cầu xin* về hai dạng: hoặc là cầu (khi Sp2 là thần thánh), hoặc là xin (khi Sp2 là con người).

Thứ hai, có thể dùng một số từ ngữ chuyên dụng của hành động cầu nguyện. Vì Sp2 là các đẳng siêu nhiên, nên Sp1 viện ra

những gì liên quan đến sự thành tâm của bản thân, nhằm cầu mong Sp2 cảm nhận được mà rủ lòng thương. Do vậy, trong lời cầu nguyện thường xuất hiện những từ ngữ có nét nghĩa này. Chẳng hạn:

(9) *Tín chủ con thành tâm đến trước Phật đài, nơi điện Cửa hoa, kính dâng phẩm vật hương hoa, kim ngân tịnh tài, ngũ thể đầu thành, nhất tâm kính lễ...*

(10)...*Lòng thành kính cẩn, lễ bực tiến dâng, lượng cả xét soi, cúi xin chứng giám....*(Văn khấn nôm Phật giáo)

Ngoài ra, tổ hợp *phù hộ độ trì*, *ban phước...* cũng được coi là từ ngữ chuyên dụng của hành động này, chẳng hạn:

(11)- *Xin Phật bà Quan âm phù hộ độ trì cho con đi đến nơi về chốn...*

(12)- *Xin cô phù hộ độ trì cho con ăn nên làm ra, buôn may bán đắt, buôn tươi bán tốt, buôn một bán mười...*

Tóm lại, các từ ngữ chuyên dụng của hành động này chủ yếu tập trung thể hiện tâm lòng, sự thành kính của Sp1 và sự rộng lượng ban phát của Sp2. Sự có mặt của các từ ngữ này báo hiệu sự xuất hiện của hành động cầu nguyện. Thật vô lí khi nghe phát ngôn: “*Tín chủ con thành tâm đến trước Phật đài, nhưng con không cầu nguyện*” hay “*Con xin cô phù hộ độ trì cho con, nhưng con có cầu nguyện đâu*”.v.v.

Thứ ba, có thể sử dụng kết cấu thông dụng của hành động cầu nguyện. Kết cấu của hành động này rất đơn giản, thường gồm một thành phần hô gọi, vị từ chính *xin* và vị từ [+ chủ ý] kèm theo các tham tố đóng vai trò bổ ngữ cho vị từ [+ chủ ý]. Quan trọng nhất là ngữ vị từ [+ chủ ý] thường có cấu trúc điệp:

(Thành phần hô gọi) + *xin* + S2+ V + (NP)n/
(Thành phần hô gọi) + *xin* + S2+ (V + NP)n

Chẳng hạn:

(13)- *Nam mô a di đà Phật....*

Kính xin ngài phù hộ độ trì dương cơ âm mộ

V [+ chủ ý] NPI

mọi chỗ tốt lành, cháu con được chữ bình an,

NP2

gia đạo hưng long thịnh vượng. (Văn khấn nôm

NP3

Phật giáo)

(14)- Xin Cha cho chúng con lương thực

V1 [+chủ ý] + NP1

hằng ngày, và tha nợ chúng con, như chúng con

V2[+ chủ ý] + NP2

cũng tha kẻ có nợ chúng con... Amen (Kinh Công giáo).

Sự lặp đi lặp lại của ngữ vị từ cho thấy Sp1 thường nhân thể mà cầu xin nhiều điều tốt lành. Mỗi ngữ vị từ ứng với một mong muốn, ước mơ mà Sp1 đặt trọn niềm tin là Sp2 sẽ biến chúng trở thành hiện thực. Cấu trúc điệp ngữ vị từ cho phép phân biệt hành động cầu nguyện với những hành động bày tỏ thông thường vốn không có ngữ vị từ. So sánh:

(15)- Lạy Chúa tôi! (lời bày tỏ)

(16)- Lạy Chúa, xin giúp chúng con sống sáng giúp đỡ người khổ cực, và trở thành gương sống đại lượng đối với tha nhân! (lời cầu nguyện)

Trong ba dấu hiệu nêu trên, vị từ ngôn hành có tác dụng lớn nhất, còn kết cấu thông dụng có tác dụng kém hơn trong việc thể hiện lực ngôn trung. Sp1 có thể lựa chọn một trong ba dấu hiệu, thậm chí có thể sử dụng đồng thời cả ba dấu hiệu nêu trên để tạo lời cầu nguyện.

4. Kết luận

Khi cầu nguyện, bao giờ người Việt cũng chuẩn bị kỹ càng về tâm thế. Không thể cầu nguyện nếu không có lòng tin ở Sp2 (Chẳng hạn: thật vô lý khi nói “tôi cầu nguyện nhưng tôi chẳng tin vào Đức Chúa/ Đức Phật”), nếu không có sự thành tâm, nếu không biết

hướng thiện tới người khác. Cũng không thể cầu nguyện nếu không dùng bất kỳ dấu hiệu hình thức nào (vị từ ngôn hành, từ ngữ chuyên dụng, kết cấu thông dụng) để tạo nên phát ngôn- mặc dù phát ngôn ấy thường được phát ra với âm lượng rất hạn chế, chỉ đủ để Sp1 và Sp2 nghe thấy. Ngoài ra, cũng cần phải chọn một không gian trang nghiêm, thành kính, một thời gian thích hợp, một trang phục đĩnh đạc, chín chu để nói lời cầu nguyện. Có như vậy, hành động này mới được coi là thực sự thành công.

Tài liệu tham khảo

1. Chu Thị Thuỷ An (2002), *Câu cầu khiến tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, HN.
2. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học* tập II, GD, HN.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập I, GD, HN.
4. Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng (2007), *Giáo trình Dẫn luận ngôn ngữ học*, ĐHSP, HN.
5. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt- sơ thảo ngữ pháp chức năng*, KHXH, TP HCM.
6. Cao Xuân Hạo (1999), *Tiếng Việt- mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. GD, HN.
7. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, GD, HN.
8. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, GD, HN.
9. Đào Thanh Lan (2010), *Ngữ pháp ngữ nghĩa của lời cầu khiến tiếng Việt*. KHXH, HN.
10. Austin J. L (1962), *How to do things with words*. Cambridge, Harvard University Press
11. Wierzbicka A. (1987), *English speech act verbs- a semantic dictionary*, Academic Press. Australia.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-03-2012)